

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 315/2025/DS-PT

Ngày: 10-6-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi lại
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán:

bà Lê Thị Kim Nga

bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 160/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: số E đường H, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Đào Minh T, sinh năm 1992, địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An; địa chỉ liên hệ: số B đường N, Phường A, thành phố T, tỉnh Long An (theo giấy ủy quyền ngày 06/6/2025).

- Bị đơn: bà Lê Thị Phương L1, sinh năm 1975; địa chỉ: số B đường Q, Phường E, thành phố T, tỉnh Long An; địa chỉ liên hệ: số D đường H, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1977; địa chỉ: số B đường Q, Phường E, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1960; địa chỉ: số C, Phường G, thành phố T, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 04/02/2025).

2. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1947.

3. Bà Lê Thị Kim T2, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà T1, bà T2: bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (văn bản ủy quyền ngày 04/9/2024).

4. Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Thanh Q.

(Ông Đào Minh T, bà Lê Thị Phương L1, ông Nguyễn Văn G, bà Lê Thị Kim N có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 08/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị L do ông Nguyễn Minh C đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do quen biết, bà Huỳnh Thị L có cho Lê Thị Phương L1 vay tiền 02 lần tổng cộng 550.000.000 đồng để buôn bán và đóng tiền học cho con. Bà L1 có ký tên vào giấy vay nợ, gồm:

Lần 1: Ngày 07/8/2018 bà L1 vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng đến ngày 07/9/2018 sẽ trả lại đủ tiền, lãi suất 3%/tháng.

Lần 2: Ngày 01/02/2019 bà L1 mượn số tiền 450.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng đến ngày 01/4/2019 sẽ trả lại đủ tiền, không thỏa thuận lãi suất.

Đến hạn, bà L1 không trả nợ cho bà L. Bà L nhiều lần liên hệ yêu cầu vợ chồng bà L1 trả lại số tiền gốc cho bà L, nhưng bà L1 và ông Q đều cố tình trốn tránh không trả.

Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Phương L1 và chồng là ông Nguyễn Thanh Q liên đới trả lại số tiền gốc 550.000.000 đồng và trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà L rút lại yêu cầu tính lãi.

Đối với yêu cầu độc lập của các bà Lê Thị T1, Lê Thị Kim T2, Lê Thị Kim N, bà L không đồng ý, vì bà L1 đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T1, Lê Thị Kim T2, Lê Thị Kim N cho bà L để vay tiền, bà L xác định hiện nay đang giữ bản chính của các giấy chứng nhận.

Bị đơn bà Lê Thị Phương L1 trình bày:

Ngày 07/8/2018, bà có vay của bà Huỳnh Thị L số tiền 100.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, thời hạn 1 tháng, mục đích vay làm ăn mua bán. Bà đã trả nợ gốc 40.000.000đ và trả lãi cho bà L đến tháng 04/2024 thì ngừng. Việc trả gốc và lãi bà L có ghi vào sổ của bà L theo dõi. Khi vay tiền, bà có thể chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Lê Thị Kim N.

Ngày 01/2/2019, bà có vay của bà L số tiền 450.000.000 đồng, thời hạn 2 tháng, có thỏa thuận lãi suất nhưng không nhớ là bao nhiêu, mục đích vay làm ăn mua bán, trả lãi đến mùa dịch Covid thì ngưng sau đó trả tiếp, có trả gốc và lãi nhưng không có chứng cứ chứng minh. Khi vay có thể chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T1 và Lê Thị Kim T2.

Tổng cộng bà đã vay 550.000.000 đồng, số tiền trên bà vay mượn mục đích kinh doanh, không liên quan đến ông Nguyễn Thanh Q vì bà và ông Q đã sống ly thân hơn 10 năm. Bà đồng ý trả nợ gốc vay cho bà L số tiền 550.000.000 đồng và xin trả gốc vào ngày 15/4/2025.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Q trình bày:

Ông Q và bà L1 đã không còn sống chung, ly thân trên 10 năm. Số tiền nợ bà L ông không hề hay biết nên ông không chịu trách nhiệm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1, bà Lê Thị Kim T2, bà Lê Thị Kim N do bà N đại diện trình bày:

Bà Lê Thị T1 là mẹ ruột của bà Lê Thị Phương L1.

Bà Lê Thị Kim N là em ruột của bà Lê Thị Phương L1. Bà N là chủ sử dụng diện tích 1.966m² thửa đất số 2022, tờ bản đồ số 6 xã T, huyện T, tỉnh Long An, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 09/4/2018.

Bà Lê Thị Kim T2 là em ruột của bà Lê Thị Phương L1. Bà T2 là chủ sử dụng diện tích 1.986m² thửa đất số 2023, tờ bản đồ số 6 xã T, huyện T, tỉnh Long An, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 09/4/2018.

Ông Lê Văn T3 (chết năm 2003) là chồng của bà T1 và là cha ruột của bà L1, bà N và bà T2. Nguồn gốc các thửa đất nêu trên, là bà T1, bà N và bà T2 nhận di sản thừa kế từ ông Lê Văn T3. Bà L1 cũng được hưởng thừa kế. Quá trình làm thủ tục nhận thừa kế, đến ngày hẹn lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bộ phận trả kết quả theo giấy hẹn, thì bà T1, bà N, bà T2 bận, nên có đưa cho bà L1 biên nhận hẹn trả kết quả xem có lấy được không. Khi bà L1 đến bộ phận trả kết quả ở huyện T để nhận giấy chứng nhận của bà L1, do lúc đó bộ phận trả kết quả không yêu cầu giấy ủy quyền nên bà L1 trình giấy biên nhận đúng tên chủ sử dụng đất, bên bộ phận trả kết quả giao cho bà L1 nhận thay bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1, bà N, bà T2. Sau khi nhận thay, bà L1 không đưa lại giấy tờ cho bà T1, bà N, bà T2 quản lý. Thời gian gần đây, UBND xã T phát thông báo là yêu cầu người dân nộp bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để địa phương rà soát, đo đạc ranh giới xem có đúng hiện trạng không, hỏi bà L1 nói bị mất giấy nên bà T1, bà N,

bà T2 làm đơn có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Khoảng tháng 4/2024, bà T1, bà N, bà T2 có làm đơn trình báo địa phương về việc có mất bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng và đề nghị cấp lại, địa phương tiếp nhận và làm mọi thủ tục như niêm yết thông báo, đăng báo địa phương. Đến tháng 8/2024, bà T1, bà N, bà T2 nhận được thông tin là giấy đất của bà T1, bà N, bà T2 đang được cầm cố cho bà Huỳnh Thị L và người cầm cố là bà Lê Thị Phương L1, lúc này bà T1, bà N, bà T2 mới biết sự việc.

Bà T1, bà N, bà T2 không có vay mượn tiền và cũng không thế chấp tài sản cho bà Huỳnh Thị L, nên yêu cầu bà L phải trả lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1, bà T2 và bà N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An đã tuyên xử (tóm tắt):

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 267, 273, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Lê Thị Phương L1.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Phương L1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Q có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị L số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L về việc không yêu cầu tính lãi suất.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T1, Lê Thị Kim T2, Lê Thị Kim N.

Buộc bà Huỳnh Thị L phải trả lại cho:

Bà Lê Thị T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 337006, đối với thửa đất số 1294, tờ bản đồ số 3, diện tích 889m², tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 09/4/2018, đứng tên bà Lê Thị T1.

Bà Lê Thị Kim N bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 337014, đối với thửa đất số 2022, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.966m², tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 09/4/2018, đứng tên bà Lê Thị Kim N.

Bà Lê Thị Kim T2 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 337009, đối với thửa đất số 2023, tờ

bản đồ số 6, diện tích 1.986m², tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 09/4/2018, đứng tên bà Lê Thị Kim T2.

Ngay sau khi bản án có hiệu lực.

Trường hợp bà Huỳnh Thị L không giao trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì bà Lê Thị T1, Lê Thị Kim T2, Lê Thị Kim N được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự và các quy định khác của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Q có đơn kháng cáo, không đồng ý liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Đào Minh T trình bày: bà L1 vay tiền của bà L để làm ăn, phục vụ cho sinh hoạt gia đình và nuôi con. Giữa bà L1 và ông Q còn tồn tại quan hệ hôn nhân, cùng địa chỉ và không có thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ của bà Lập L2 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Cho đến tháng 03/2025 thì bà L1 và ông Q mới được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Do đó, ông Q phải có trách nhiệm liên đới trả nợ với bà L1.

Bà Lê Thị Phương L1 trình bày: bà và ông Q sống ly thân từ năm 2014. Bà đã sử dụng số tiền vay vào việc kinh doanh riêng, không liên quan đến ông Q. Bà đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cho bà L.

Ông Nguyễn Văn G trình bày: ông Q và bà L1 sống ly thân từ năm 2014, có xác nhận của Khu phố về việc bà L1 không sống cùng với ông Q. Ông Q không vay, không ký tên trên các giấy vay tiền của bà L và không biết việc bà L1 vay nợ và không sử dụng số tiền vay. Bà L không chứng minh được ông Q có biết việc bà L1 vay tiền. Bà L1 sử dụng tiền vay để kinh doanh riêng, không liên quan gì đến ông Q nên ông Q không có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Q đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: ông Q cho rằng đã ly thân với bà L1 hơn 10 năm, có xác nhận của Trưởng khu phố T và Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 26/2025/QĐST-HNGĐ do Tòa án nhân dân thành phố Tân An ban hành vào ngày 13/3/2025. Tuy nhiên, quyết định này có sau khi bà L phát sinh tranh chấp. Bà L1 có cùng hộ khẩu tại nhà cha mẹ ruột của ông Q, ông Q cũng đang chăn nuôi tại đây. Bà L1 không có căn cứ chứng minh việc vay nợ là cho mục đích cá nhân. Đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân thì ông Q phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều

308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Q thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đào Minh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L. Ông Nguyễn Văn G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Q. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: bà Huỳnh Thị L, ông Nguyễn Thanh Q, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị Kim T2 vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: ông Nguyễn Thanh Q kháng cáo không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lê Thị Phương L1 trả nợ vay cho bà Huỳnh Thị L. Các đương sự còn lại trong vụ án không có kháng cáo. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần nội dung có kháng cáo của bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[4] Hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, thể hiện các tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: bà Lê Thị Phương L1 đã ký tên và thừa nhận có vay tiền của bà Huỳnh Thị L 02 lần, vào ngày 07/8/2018 vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và vào ngày 01/02/2019 vay số tiền 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Q

[5] Hồ sơ vụ án thể hiện, ông Nguyễn Thanh Q không ký tên trên các văn bản vay tiền của bà Huỳnh Thị L (các bút lục số 67, 68) và cũng không thừa nhận có biết sự việc bà L1 đã vay tiền của bà L (bút lục số 76, 79). Bà Lê Thị Phương L1 xác định việc vay nợ là để làm ăn kinh doanh của cá nhân bà, ông Q không biết việc bà đã vay nợ của bà L, vì bà và ông Q sống ly thân hơn 10 năm (bút lục số 58, 79, 82-84). Đại diện của nguyên đơn cũng không cung cấp được giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ông Q có biết và có cùng sử dụng số tiền vay này. Căn cứ để nguyên đơn yêu cầu ông Q cùng liên đới với bà L1 để trả nợ, vì cho rằng khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông Q và bà L1 còn tồn tại và bà L1 sử dụng tiền vay để làm ăn, phát triển kinh tế gia đình và đóng tiền học cho con. Xét lý lẽ này của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[6] Năm 2018, căn cứ theo điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và Mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 141/2017/NĐ-CP, thành phố T thuộc vùng II, tương ứng với mức lương tối thiểu là 3.530.000 đồng/tháng (=42.360.000 đồng/năm).

[7] Năm 2019, căn cứ theo điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và Mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 157/2018/NĐ-CP, thành phố T thuộc vùng II, tương ứng với mức lương tối thiểu tháng là 3.710.000 đồng/tháng (=44.520.000 đồng/năm).

[8] Số tiền mà bà L1 vay của bà L tổng cộng là 550.000.000 đồng, thì đây là một khoản tiền vay có giá trị rất lớn so với mức thu nhập bình quân trên địa bàn tỉnh tại thời điểm đó.

[9] Khoản 20 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“20. Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình.”

[10] Khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình:

“1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.”

[11] Khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:

“...Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. ...;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;”

[12] Khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng:

“Vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:

1. ...;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;”

[13] Từ trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thì căn cứ để bà L yêu cầu ông Q cùng liên đới trả nợ là chưa thực sự thuyết phục. Bởi lẽ, số tiền bà L cho bà L1 vay rất nhiều, thì không thể chỉ để nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình bà L1; nếu cho rằng để chi tiêu trong gia đình, thì vì sao bà L lại không yêu cầu ông Q cùng ký tên nhận nợ, mặc dù bà L đã cho bà L1 vay nhiều lần và vay với số tiền không ít. Việc bảo đảm nghĩa vụ vay tiền, thì bà L1 lại sử dụng giấy tờ đất của chị em ruột của mình. Theo Đơn tường trình và đề nghị xác nhận cư trú của ông Nguyễn Thanh Q ghi ngày 28/5/2025, được Trưởng Khu phố T xác nhận, thì từ đầu năm 2014 cho đến nay, bà Lê Thị Phương L1 đã không chung sống với ông Q tại địa chỉ số B đường Q, khu phố T, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

[14] Đối chiếu các quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37, khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông Q kháng cáo không đồng ý liên đới trả nợ là có căn cứ, được chấp nhận, cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: do sửa phần nghĩa vụ liên đới, nên bà L1 phải chịu toàn bộ án phí tương ứng số tiền phải trả cho bà L. Bà L lẽ ra phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu buộc ông Q liên đới trả nợ, nhưng do bà là người cao tuổi và có đơn miễn nộp tạm ứng án phí, án phí, nên được miễn và không tuyên hoàn tạm ứng.

[16] Án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Thanh Q không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận.

[17] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 3, Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37, khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Q.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An về phần nghĩa vụ liên đới trả nợ của ông Nguyễn Thanh Q:

3.1. Buộc bà Lê Thị Phương L1 có nghĩa vụ trả nợ vay cho bà Huỳnh Thị L số tiền là 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng).

3.2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh Q phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lê Thị Phương L1 trả nợ vay số tiền là 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng).

4. Về nghĩa vụ nếu chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí sơ thẩm: buộc bà Lê Thị Phương L1 phải chịu 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng). Bà Huỳnh Thị L được miễn án phí.

6. Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Thanh Q không phải chịu và được hoàn

trả số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001277 ngày 21/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

7. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Về hiệu lực của bản án: bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thành phố Tân An;
- Chi cục THADS thành phố Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục